



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập Quyết định số 1544/QĐ-TCCB do Bộ Công Thương ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2005.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 ngày 10 tháng 11 năm 2021

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 0103009579 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 thay đổi lần thứ 26 ngày 10 tháng 11 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
	Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên
	Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
	Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
	Ông Phan Công Thành	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội,
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Công Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2022



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-02-00148-22-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2022



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.146.540.132.605	966.208.517.651
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	23.985.151.749	143.013.047.167
Tiền	111		23.985.151.749	143.013.047.167
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		214.600.000.000	179.600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	214.600.000.000	179.600.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		826.425.528.913	598.781.369.225
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	800.899.846.234	607.597.210.565
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.894.422.425	15.812.196.444
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	25.718.630.142	12.026.653.083
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(34.087.369.888)	(36.654.690.867)
Hàng tồn kho	140	12	75.610.269.431	40.776.918.553
Hàng tồn kho	141		84.745.594.355	50.355.482.048
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.135.324.924)	(9.578.563.495)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.919.182.512	4.037.182.706
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		491.808.855	316.223.180
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.180.147.727	3.720.959.526
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		247.225.930	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		338.167.787.535	346.428.511.494
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.638.695.759	2.633.347.999
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	2.638.695.759	2.633.347.999
Tài sản cố định	220		126.600.091.886	134.401.461.932
Tài sản cố định hữu hình	221	13	106.251.534.567	113.686.485.315
Nguyên giá	222		270.378.664.792	272.108.944.074
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(164.127.130.225)	(158.422.458.759)
Tài sản cố định vô hình	227	14	20.348.557.319	20.714.976.617
Nguyên giá	228		29.093.071.492	29.198.071.492
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.744.514.173)	(8.483.094.875)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	8(b)	203.738.300.006	203.738.300.006
Đầu tư vào công ty con	251		203.738.300.006	203.738.300.006
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.769.655.880	12.769.655.880
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12.769.655.880)	(12.769.655.880)
Tài sản dài hạn khác	260		5.190.699.884	5.655.401.557
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	5.190.699.884	5.655.401.557
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.484.707.920.140	1.312.637.029.145

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		782.370.191.562	647.731.647.399
Nợ ngắn hạn	310		775.080.715.070	640.489.519.217
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	161.930.870.067	122.599.871.647
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.679.670.356	7.911.545.871
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	492.228.633	3.491.536.999
Phải trả người lao động	314		2.612.172.470	6.320.533.214
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	18.027.801.649	14.487.289.333
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	13.984.275.211	2.384.114.016
Vay ngắn hạn	320	20	564.054.578.227	481.481.689.320
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	21	1.299.118.457	1.812.938.817
Nợ dài hạn	330		7.289.476.492	7.242.128.182
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		258.121.213	209.818.183
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	7.031.355.279	7.032.309.999
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		702.337.728.578	664.905.381.746
Vốn chủ sở hữu	410	23	699.988.159.978	664.903.958.146
Vốn cổ phần	411	24	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		40.104.031.618	18.965.245.000
Cổ phiếu quỹ	415		-	(18.544.782.020)
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	150.685.170.088	150.685.170.088
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.198.958.272	13.798.325.078
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		298.325.078	8.793.006.098
- LNST kỳ này/năm nay	421b		8.900.633.194	5.005.318.980
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		2.349.568.600	1.423.600
Nguồn kinh phí	431		2.349.568.600	1.423.600
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.484.707.920.140	1.312.637.029.145

Ngày 16 tháng 8 năm 2022

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng	01	28	855.753.239.203	667.574.706.737
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	481.301.907	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	855.271.937.296	667.574.706.737
Giá vốn hàng bán	11	29	820.192.737.335	648.346.836.220
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		35.079.199.961	19.227.870.517
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	26.498.851.605	23.042.833.227
Chi phí tài chính	22	31	14.257.797.079	1.852.297.584
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		367.452.848	6.173.529
Chi phí bán hàng	25	32	14.353.365.869	11.143.939.823
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	24.517.305.391	21.221.546.036
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		8.449.583.227	8.052.920.301
Thu nhập khác	31	34	906.164.196	3.196.552.958
Chi phí khác	32		455.114.229	499.951.704
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		451.049.967	2.696.601.254
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.900.633.194	10.749.521.555
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		8.900.633.194	10.749.521.555

Ngày 16 tháng 8 năm 2022

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	8.900.633.194	10.749.521.555
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	7.801.370.046	8.263.275.648
Các khoản dự phòng	03	(3.011.514.270)	(110.901.678)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10.541.399.492	297.514.459
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(25.424.107.317)	(22.622.104.828)
Chi phí lãi vay	06	367.452.848	6.173.529
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(824.766.007)	(3.416.521.315)
Biến động các khoản phải thu	09	(214.443.925.510)	(91.830.009.242)
Biến động hàng tồn kho	10	(34.390.112.307)	(10.383.990.020)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	45.148.688.743	(9.614.569.917)
Biến động chi phí trả trước	12	289.115.998	41.071.945
		(204.220.999.083)	(115.204.018.549)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.962.662.644)	(2.007.949.355)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(457.165.748)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.944.145.000	4.505.543.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.109.820.360)	(10.498.978.631)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(210.349.337.087)	(123.662.569.283)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	-	(1.218.136.364)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	9.946.364	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(155.000.000.000)	(69.600.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	120.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(47.075.174.679)
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	13.071.202.734	11.687.237.858
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.918.850.902)	(106.206.073.185)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ bán lại cổ phiếu quỹ	31	39.897.518.638	-
Biến động của cổ phiếu quỹ	32	-	(4.050.000)
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	440.802.992.370	233.349.784.075
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(367.517.472.570)	(204.276.481.769)
Tiền trả cổ tức	36	(1.075.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	113.181.963.038	29.069.252.306
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(119.086.224.951)	(200.799.390.162)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	143.013.047.167	290.989.283.755
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	58.329.533	(1.518.267)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7)	70	23.985.151.749	90.188.375.326

Ngày 16 tháng 8 năm 2022

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Phan Công Thành

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần của Tổng Công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng Công ty là:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên doanh (1/1/2022: 4 công ty con và 1 công ty liên doanh) được liệt kê trong Thuyết minh 8(b).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm:

Tên chi nhánh

Mối liên hệ

Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP -
Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp

Đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí -
Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu Khí

Đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP -
Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật

Đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC – Công ty Dung dịch Khoan và
Dịch vụ Giếng khoan

Đơn vị phụ thuộc

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 120 nhân viên (1/1/2022: 120 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ khác	4 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 27 đến 40 năm.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê mặt bằng

Chi phí thuê trả trước là chi phí trả trước cho việc thuê mặt bằng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vòng 46 năm.

(ii) Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các chi phí cải tạo văn phòng, chi phí mua nội thất và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán, được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tổng Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(m) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty, công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

6. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	714.623.926	599.965.694
Tiền gửi ngân hàng	23.270.527.823	142.413.081.473
	<hr/>	<hr/>
	23.985.151.749	143.013.047.167

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 9 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 3,5% đến 6,25%/năm (1/1/2022: từ 3,5% đến 5,6%/năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2022				1/1/2022								
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:													
Công ty con													
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam	Vũng Tàu	2.040.000	51%	51%	20.400.000.000	-	(*)	2.040.000	51%	51%	20.400.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	Vũng Tàu	-	51%	51%	63.338.300.006	-	(*)	-	51%	51%	63.338.300.006	-	(*)
Công ty TNHH PVChem - Tech	Hà Nội	-	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)	-	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	Vũng Tàu	-	100%	100%	90.000.000.000	-	(*)	-	100%	100%	90.000.000.000	-	(*)
Công ty liên doanh, liên kết													
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (i)	Lào	-	38,61%	30,00%	12.769.655.880	(12.769.655.880)	(*)	-	38,61%	30,00%	12.769.655.880	(12.769.655.880)	(*)
					216.507.955.886	(12.769.655.880)	(*)				216.507.955.886	(12.769.655.880)	(*)

- (i) Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP và Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group tại Lào. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 1 tháng 1 năm 2022, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp và 30% quyền biểu quyết. Tại ngày báo cáo, Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS đã dùng hoạt động.

- (*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	536.613.023.651	470.690.597.160
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Dịch vụ		
Xuất nhập khẩu Thành Phát	82.889.694.681	9.627.246.163
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	60.942.059.223	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long (BL 15-1)	26.504.031.294	11.569.461.440
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	22.773.877.352	24.969.856.560
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	16.457.141.080	3.468.859.920
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	5.700.060.517	8.392.156.002
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	3.745.128.159	6.712.922.497
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	1.103.052.500	11.275.273.556
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư KTT	-	9.707.818.659
Các công ty khác	37.962.733.315	44.973.974.146
	800.899.846.234	607.597.210.565

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	1.103.052.500	11.275.273.556
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	5.700.060.517	8.392.156.002
Công ty liên quan		
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long (BL 15-1)	26.504.031.294	11.569.461.440
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	22.773.877.352	24.969.856.560
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	16.457.141.080	3.468.859.920
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	3.663.956.410	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.948.832.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	2.737.079.920
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí		
(Lô 102/10, 106/10)	1.957.832.684	3.916.725.331
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.458.042.840	1.352.956.000
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.395.178.022	1.395.178.022
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác		
Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	566.247.352	367.597.912
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý		
Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	550.000.000	550.000.000
BQL Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	451.038.046	451.038.046
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác		
Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	417.268.235	417.268.235
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí		
Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	-	2.180.200.000
Công ty liên quan khác	2.093.021.848	1.259.613.991
	96.985.704.562	80.512.309.397

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

10. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải thu về lợi nhuận được chia	11.130.750.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	324.999.924	3.875.173.070
Phải thu lãi tiền gửi	4.269.093.151	3.056.884.932
Tạm ứng	2.496.049.548	1.806.168.643
Phải thu khác	7.497.737.519	3.288.426.438
	<hr/>	<hr/>
	25.718.630.142	12.026.653.083
	<hr/>	<hr/>

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 1 đến 6 tháng, được đặt cọc tại ngân hàng để mở LC thanh toán mua hàng hóa.

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	2.638.695.759	2.633.347.999
	<hr/>	<hr/>



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

11. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2022				1/1/2022			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	trên 3 năm	1.957.832.684	(1.305.575.110)	652.257.574	trên 3 năm	3.916.725.331	(3.916.725.331)	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Bao bì nhựa	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	trên 3 năm	1.911.373.000	(1.911.373.000)	-	trên 3 năm	1.911.373.000	(1.911.373.000)	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	trên 3 năm	417.268.235	(417.268.235)	-	trên 3 năm	417.268.235	(417.268.235)	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a Khác	trên 3 năm	7.897.912	(3.948.956)	3.948.956	trên 3 năm	7.897.912	(7.897.912)	-
	trên 3 năm	6.401.791.169	(6.401.791.169)	-	trên 3 năm	6.327.823.169	(6.327.823.169)	-
	từ 6 tháng đến 3 năm	181.343.990	(90.671.995)	90.671.995	từ 6 tháng đến 3 năm	285.581.990	(116.861.797)	168.720.193
Khác								
		34.834.248.413	(34.087.369.888)	746.878.525		36.823.411.060	(36.654.690.867)	168.720.193
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn			(34.087.369.888)				(36.654.690.867)	

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

12. Hàng tồn kho

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	8.140.324.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.422.517.099	-	8.972.900.462	-
Hàng hóa	70.323.077.256	(9.135.324.924)	33.242.257.086	(9.578.563.495)
	84.745.594.355	(9.135.324.924)	50.355.482.048	(9.578.563.495)

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 10.224 triệu VND (1/1/2022: 9.723 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	105.122.163.416	137.800.056.431	4.596.242.193	24.473.032.034	117.450.000	272.108.944.074
Thanh lý	-	(422.115.800)	(1.231.713.482)	-	(76.450.000)	(1.730.279.282)
Số dư cuối kỳ	105.122.163.416	137.377.940.631	3.364.528.711	24.473.032.034	41.000.000	270.378.664.792
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	54.699.931.486	77.599.665.602	3.273.793.398	22.749.128.681	99.939.592	158.422.458.759
Khấu hao trong kỳ	1.826.417.238	4.931.438.952	35.308.998	636.660.558	5.125.002	7.434.950.748
Thanh lý	-	(422.115.800)	(1.231.713.482)	-	(76.450.000)	(1.730.279.282)
Số dư cuối kỳ	56.526.348.724	82.108.988.754	2.077.388.914	23.385.789.239	28.614.594	164.127.130.225
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	50.422.231.930	60.200.390.829	1.322.448.795	1.723.903.353	17.510.408	113.686.485.315
Số dư cuối kỳ	48.595.814.692	55.268.951.877	1.287.139.797	1.087.242.795	12.385.406	106.251.534.567

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 59.429 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 45.413 triệu VND).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	27.590.746.610	1.607.324.882	29.198.071.492
Xóa sổ	-	(105.000.000)	(105.000.000)
Số dư cuối kỳ	27.590.746.610	1.502.324.882	29.093.071.492
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.875.769.993	1.607.324.882	8.483.094.875
Khấu hao trong kỳ	366.419.298	-	366.419.298
Xóa sổ	-	(105.000.000)	(105.000.000)
Số dư cuối kỳ	7.242.189.291	1.502.324.882	8.744.514.173
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	20.714.976.617	-	20.714.976.617
Số dư cuối kỳ	20.348.557.319	-	20.348.557.319

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 1.502 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 1.607 triệu VND).

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê mặt bằng VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	2.759.597.593	2.895.803.964	5.655.401.557
Tăng trong kỳ	-	142.101.630	142.101.630
Phân bổ trong kỳ	-	(606.803.303)	(606.803.303)
Số dư cuối kỳ	2.759.597.593	2.431.102.291	5.190.699.884

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	103.484.857.301	74.339.291.661
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	16.547.136.100	-
Halliburton International Inc	9.500.681.441	4.077.094.404
Công ty TNHH Lâm Gia Phúc	8.044.026.430	1.326.912.290
ChampionX SG Service Pte Ltd	2.777.480.276	3.342.650.050
Top Trading Limited	-	16.364.880.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	-	4.180.108.052
Các nhà cung cấp khác	21.576.688.519	18.968.935.190
	161.930.870.067	122.599.871.647

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	965.605.564	2.522.611.813
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	103.484.857.301	74.339.291.661
Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	324.000.000	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	233.755.945	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	150.816.996	150.816.996
Viện Dầu khí Việt Nam	62.934.359	87.960.580
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí –		
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	89.195.040	52.971.160
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu Khí	10.812.745	10.812.745
Công ty cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	3.223.880	-
	105.325.201.830	77.164.464.955

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 105 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.375.594.683	40.441.716.941	(41.817.311.624)	-
Thuế nhập khẩu	-	533.125.233	(533.125.233)	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.115.942.316	1.265.509.614	(2.889.223.297)	492.228.633
Thuế khác	-	310.953.272	(310.953.272)	-
	3.491.536.999	42.551.305.060	(45.550.613.426)	492.228.633

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Lãi vay phải trả	12.408.369.758	7.753.347.786
Chi phí dịch vụ đã được cung cấp phải trả	5.486.266.829	5.186.091.521
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	133.165.062	1.547.850.026
	18.027.801.649	14.487.289.333

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải trả cổ tức	12.893.798.609	1.394.874.009
Kinh phí công đoàn	102.382.698	46.515.721
Các khoản phải trả khác	988.093.904	942.724.286
	13.984.275.211	2.384.114.016

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

20. Vay ngắn hạn

	Biến động trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	30/6/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
	Tăng VND	Giảm VND		
Vay ngắn hạn	481.481.689.320	440.802.992.370	(367.517.472.570)	9.287.369.107
				564.054.578.227
Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:				
	Loại tiền		30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3	USD		129.823.618.706	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3	VND		59.822.925.906	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Sở giao dịch	USD		185.856.328.350	107.279.180.100
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	USD		-	89.878.602.600
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	USD		147.162.631.088	254.162.802.300
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND		31.984.074.177	30.161.104.320
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	VND		9.405.000.000	-
			564.054.578.227	481.481.689.320

Các khoản vay ngắn hạn được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 180 đến 270 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất 4,5% - 5,7%/năm (1/1/2022: 4,5%/năm). Các khoản vay bằng ngoại tệ có lãi suất từ 2,5% - 4,4%/năm (1/1/2022: từ 2,1% - 2,3%/năm).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))*

21. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.812.938.817	8.642.308.995
Trích lập trong kỳ	2.000.000.000	8.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	(2.513.820.360)	(7.768.637.631)
Số dư cuối kỳ	1.299.118.457	8.873.671.364

22. Dự phòng phải trả dài hạn

	Bảo hành (*)	Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (**)	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.483.551.585	3.307.551.744	2.241.206.670	7.032.309.999
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	-	(954.720)	(954.720)
Số dư cuối kỳ	1.483.551.585	3.307.551.744	2.240.251.950	7.031.355.279

(*) Chi phí bảo hành được trích lập theo điều khoản bảo hành trên từng hợp đồng cụ thể.

(**) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí. Trong năm 2022, hoạt động dầu khí đang bị lỗ, Tổng Công ty không trích thêm Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.536.548.520)	150.685.170.088	38.168.006.098	689.281.872.666
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	10.749.521.555	10.749.521.555
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(21.375.000.000)	(21.375.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
(Thuyết minh 25)	-	-	(4.050.000)	-	-	(4.050.000)
Biến động khác của cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2021	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.540.598.520)	150.685.170.088	19.542.527.653	670.652.344.221
Số dư tại ngày 1/1/2022	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.544.782.020)	150.685.170.088	13.798.325.078	664.903.958.146
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	8.900.633.194	8.900.633.194
Bán cổ phiếu quỹ	-	21.138.786.618	18.544.782.020	-	-	39.683.568.638
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(11.500.000.000)	(11.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
(Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	500.000.000.000	40.104.031.618	-	150.685.170.088	9.198.958.272	699.988.159.978

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(*) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các Nghị quyết:

- Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí Cái Mép với số tiền 24.888.000.000 VND;
- Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND;
- Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam với số tiền 54.177.300.000 VND; và
- Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 1 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	2.500.000	25.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	47.500.000	475.000.000.000

Vốn cổ phần của Tổng Công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

	30/6/2022		1/1/2022	
Cổ đông	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0	179.996.190.000	36,0
Các cổ đông khác	320.003.810.000	64,0	320.003.810.000	64,0
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	100

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 27 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định chia khoản cổ tức bằng tiền trị giá 11.500 triệu VND (tương đương 230 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: 21.375 triệu VND (tương đương 450 VND trên một cổ phiếu)).

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	6.186.650.880	6.604.214.400
Trong vòng hai đến năm năm	20.151.823.120	18.445.190.400
Sau năm năm	162.163.965.600	157.552.668.000
	<u>188.502.439.600</u>	<u>182.602.072.800</u>

(b) Ngoại tệ các loại

		30/6/2022		1/1/2022
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	16.108	372.212.514	34.287	776.017.427
Yên Nhật ("JPY")	25.611	4.898.594	26.337	5.037.458
		<u>377.111.108</u>		<u>781.054.885</u>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Qinhdao Chemical Co., Ltd	Doanh nghiệp không còn tồn tại	2014	101.882.720	101.882.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	Không có khả năng thu hồi	2019	3.202.956.149	3.202.956.149
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh	Đang làm thủ tục phá sản	2019	2.889.365.019	2.889.365.019
Công ty TNHH Liên doanh DMC- VTS	Không có khả năng thu hồi	2019	801.763.240	801.763.240
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	Không có khả năng thu hồi	2019	718.414.483	718.414.483
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	Không có khả năng thu hồi	2019	544.708.695	544.708.695
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2019	5.434.467	5.434.467
			8.264.524.773	8.264.524.773

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	816.131.983.148	603.043.352.460
▪ Cung cấp dịch vụ	39.621.256.055	64.531.354.277
	855.753.239.203	667.574.706.737
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(481.301.907)	-
	855.271.937.296	667.574.706.737

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

29. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	780.101.201.740	595.778.207.022
Giá vốn dịch vụ đã cung ứng	40.534.774.166	52.600.507.623
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(443.238.571)	(31.878.425)
	820.192.737.335	648.346.836.220

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.600.660.953	4.328.404.828
Cổ tức được chia	19.813.500.000	18.293.700.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.083.741.442	420.728.399
Doanh thu hoạt động tài chính khác	949.210	-
	26.498.851.605	23.042.833.227

31. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	367.452.848	6.173.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.773.232.930	234.489.088
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.541.399.492	297.514.459
Chi phí tài chính khác	1.575.711.809	1.314.120.508
	14.257.797.079	1.852.297.584

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

32. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.946.200.029	1.596.793.409
Chi phí vận chuyển	5.112.190.922	4.441.255.158
Chi phí hỗ trợ bán hàng	3.093.320.944	2.453.904.917
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	1.794.962.336	1.066.148.512
Chi phí khấu hao	372.809.407	373.596.908
Chi phí bán hàng khác	2.033.882.231	1.212.240.919
	14.353.365.869	11.143.939.823

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.716.446.961	7.553.620.311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	111.583.866	111.583.866
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.567.320.979)	(33.293.933)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.069.184.123	4.791.956.005
Chi phí thuê nhà	3.347.878.915	3.472.986.410
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.839.532.505	5.324.693.377
	24.517.305.391	21.221.546.036

34. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	9.946.364	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	2.602.083.944
Tiền phạt, bồi thường thu được	-	1.768.845
Các khoản khác	896.217.832	592.700.169
	906.164.196	3.196.552.958

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	16.816.106.628	12.412.691.903
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.801.370.046	8.263.275.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.746.326.269	117.494.209.245
Chi phí khác	19.677.621.907	12.728.920.906
	<hr/>	<hr/>
	125.041.424.850	150.899.097.702
	<hr/>	<hr/>

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.900.633.194	10.749.521.555
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	1.780.126.639	2.149.904.311
Chi phí không được khấu trừ thuế	414.529.000	53.571.846
Thu nhập không bị tính thuế	(3.962.700.000)	(3.658.740.000)
Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	1.768.044.361	1.455.263.843
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
	<hr/>	<hr/>

(b) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>		
Cổ tức	4.140.000.000	8.099.828.550
Bán hàng hóa	1.065.714.286	1.083.509.623
Công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam</i>		
Bán hàng hóa	754.000.000	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	10.228.295.558	1.914.756.320
Cổ tức được chia	2.448.000.000	714.000.000
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa	24.144.712.000	21.722.594.000
Lợi nhuận được chia	17.365.500.000	17.579.700.000
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	4.821.708.096	5.386.902.573
Mua hàng hóa	-	8.754.380.223
Thu nhập khác	122.758.788	-
Góp vốn thành lập bằng tài sản	-	65.737.229.725
Góp vốn thành lập bằng tiền	-	24.262.770.275
<i>Công ty TNHH PVChem - Tech</i>		
Góp vốn thành lập bằng tài sản	-	4.966.040.341
Góp vốn thành lập bằng tiền	-	25.033.959.659
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.708.999.953	-
Các công ty liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn</i>		
Bán hàng hóa	11.488.315.891	21.614.130.222
Mua hàng hóa và dịch vụ	300.892.940.748	283.790.698.430
<i>Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2</i>		
Bán hàng hóa	144.176.645	-
<i>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</i>		
Bán hàng hóa	4.302.195.310	3.517.171.730
<i>Viện Dầu khí Việt Nam</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.766.917.940	2.658.105.456

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))*

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí – Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Mua hàng hóa và dịch vụ	82.588.000	218.452.600
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn Bán hàng hóa	32.002.074.400	13.993.525.640
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam Lãi tiền gửi	2.303.488.032	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí Mua hàng hóa và dịch vụ	658.000.000	141.328.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro Bán hàng hóa	14.619.339.382	18.860.488.115
Mua hàng hóa và dịch vụ	552.581.700	563.961.788
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí Mua hàng hóa và dịch vụ	822.638.160	829.290.930
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a Bán hàng hóa	1.354.611.200	1.132.216.800
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí Mua hàng hóa và dịch vụ	213.950.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau Bán hàng hóa	-	1.000.000
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long (BL. 15-1) Bán hàng hóa	34.803.381.943	13.436.515.189
Chi nhánh Khí Hải Phòng-Tổng Công ty Khí Việt Nam Bán hàng hóa và dịch vụ	616.160.000	-
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam Bán hàng hóa và dịch vụ	481.639.424	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC Bán hàng hóa và dịch vụ	11.990.487.674	-

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))*

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi nhánh Tập đoàn dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý		
Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1		
Bán hàng hóa	-	1.191.725.454
Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của		
Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	533.299.200	586.812.000
Thành viên khác trong Ban điều hành		
Tiền lương và thưởng	1.426.748.508	2.409.230.890
Ban Kiểm toán nội bộ		
Tiền lương và thưởng	543.114.000	830.736.000
Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	519.818.400	640.872.000
Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	424.195.200	533.952.000
Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	424.195.200	533.952.000
Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị		
Thù lao và thưởng	396.396.000	498.960.000

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ngày 16 tháng 8 năm 2022

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành